

Số: 1478 /BC-STC

An Giang, ngày 15 tháng 10 năm 2018

## BÁO CÁO

### Tình hình thực hiện công tác quản lý tài chính – ngân sách Quý III, kế hoạch công tác quý IV/2018

#### **A. Tình hình thực hiện công tác tài chính, ngân sách quý IV/2018:**

Theo báo cáo trên hệ thống Tabmis Kho bạc Nhà nước, kết quả thu, chi NSNN quý III/2018 đạt được như sau:

#### **I. Thu ngân sách nhà nước:**

**1. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn:** thu trong quý là 1.334 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm là 4.719 tỷ đồng, đạt 82,8% so dự toán năm, bằng 103,5% so với cùng kỳ, bao gồm:

- Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu: thu trong quý là 56 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm là 150 tỷ đồng, đạt 93,5% so dự toán năm, bằng 122,8% so với cùng kỳ.

- Thu nội địa : thu trong quý là 1.278 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm là 4.569 tỷ đồng, đạt 82,5% so dự toán năm, bằng 103% so với cùng kỳ, chia ra:

**a) Thu cân đối ngân sách:** thu trong quý là 1.278 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm là 4.568 tỷ đồng, đạt 82,5% so dự toán năm, bằng 103,3% so với cùng kỳ. Nếu không kể số thu xổ số kiến thiết và tiền sử dụng đất thì đạt 78,4% so dự toán, trong đó:

+ Có 11/16 khoản thu đạt và vượt tiến độ bình quân dự toán (75%), gồm: thu từ DN có vốn đầu tư ngoài nước; thuế ngoài quốc doanh; lệ phí trước bạ; thuế sử dụng đất phi nông nghiệp; thuế BVMT; thu phí, lệ phí; thu tiền sử dụng đất; thu tại xã; thu khác ngân sách; thu cổ tức và thu xổ số kiến thiết.

+ Có 05/16 khoản thu đạt thấp so tiến độ bình quân dự toán, gồm: thu từ DNNN Trung ương; thu từ DNNN địa phương; thuế thu nhập cá nhân; thu cho thuê mặt đất, mặt nước và thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản.

#### **Phân theo địa bàn:**

- Cấp tỉnh : 878 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm là 3.228 tỷ đồng, đạt 80,1% so dự toán năm, bằng 101% so với cùng kỳ.

- Cấp huyện : 456 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm là 1.491 tỷ đồng, đạt 89,4% so dự toán năm, bằng 109% so với cùng kỳ, trong đó có 10/11 huyện, thị xã, thành phố cơ bản thu đạt vượt tiến độ dự toán, gồm: Long Xuyên, Châu Đốc, Tân Châu, Chợ Mới, Châu Phú, Châu Thành, Thoại Sơn, Tri Tôn, Tịnh Biên, An Phú. 01 huyện còn lại đạt dưới tiến độ bình quân dự toán: Phú Tân.

**b) Các khoản thu để lại chi quản lý qua ngân sách nhà nước:** thu trong quý là 0,123 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm là 1 tỷ đồng, bằng 9,3% so với cùng kỳ.

**2. Thu Ngân sách địa phương:** thu trong quý là 3.107 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm là 9.540 tỷ đồng, đạt 71,3% so dự toán năm, gồm:

- Thu cân đối ngân sách: thu trong quý là 1.138 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm là 4.174 tỷ đồng, đạt 82,3% so dự toán năm.

- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên : thu trong quý là 1.969 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm là 5.366 tỷ đồng, đạt 64,6% so dự toán năm, trong đó:

+ Bổ sung cân đối : 1.530 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 4.081 tỷ đồng, đạt 66,7% so dự toán năm.

+ Bổ sung có mục tiêu : 439 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 1.285 tỷ đồng, đạt 58,8% so dự toán năm.

## **II. Về chi ngân sách địa phương:**

Tổng chi ngân sách địa phương trong quý là 3.125 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 8.984 tỷ đồng, đạt 67,6% dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh giao, bằng 115,9% so với cùng kỳ năm trước, gồm :

**1) Chi đầu tư phát triển:** trong quý 914 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 2.723 tỷ đồng, đạt 60,5% dự toán năm, bằng 135,2% so với cùng kỳ năm trước, trong đó:

- Chi đầu tư XDCCB: trong quý 914 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 2.637 tỷ đồng, đạt 59,8% dự toán năm, bằng 130,9% so cùng kỳ, cụ thể:

+ Cấp tỉnh : trong quý 829 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 2.347 tỷ đồng, đạt 57,5% dự toán năm, bằng 136,1% so với cùng kỳ.

+ Cấp huyện : trong quý 85 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 290 tỷ đồng, đạt 87,3% dự toán năm, bằng 100,1% so với cùng kỳ.

- Chi bổ sung các Quỹ (ĐTPT, BVMT): Lũy kế từ đầu năm 86 tỷ đồng, đạt 100% dự toán năm.

**2) Chi thường xuyên:** trong quý 2.211 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 6.261 tỷ đồng, đạt 73,1% dự toán năm, bằng 109,1% so với cùng kỳ năm trước.

### **Phân theo loại chi:**

- Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo : trong quý là 892 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 2.557 tỷ đồng, đạt 73,6% dự toán năm, bằng 111,8% so với cùng kỳ năm trước.

- Chi sự nghiệp y tế : trong quý là 293 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 659 tỷ đồng, đạt 67,9% dự toán năm, bằng 193,1% so với cùng kỳ năm trước.

- Chi đảm bảo xã hội : trong quý là 151 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 496 tỷ đồng, đạt 99,8% dự toán năm, bằng 91,2% so với cùng kỳ năm trước.

- Chi quản lý hành chính : trong quý là 194 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 566 tỷ đồng, đạt 76,3% dự toán năm, bằng 103,8% so với cùng kỳ năm trước.

- Chi an ninh quốc phòng : trong quý là 71 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 170 tỷ đồng, đạt 125,4% dự toán năm, bằng 115,9% so với cùng kỳ năm trước.

### **Phân theo địa bàn :**

+ Cấp tỉnh : trong quý là 1.489 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 4.162 tỷ đồng, đạt 56,1% dự toán năm, bằng 128% so với cùng kỳ năm trước.

+ Cấp huyện: trong quý là 1.636 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 4.822 tỷ đồng, đạt 82,1% dự toán năm, bằng 107% so với cùng kỳ năm trước.

## **III. Đánh giá công tác quản lý, điều hành tài chính, ngân sách:**

### **1. Về quản lý, điều hành ngân sách:**

- Thực hiện theo Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 01/01/2018 của Chính phủ về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu chỉ đạo điều hành thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2018, Sở Tài chính đã tham mưu UBND tỉnh ban hành dự toán thu, chi NSNN quý III/2018, chủ động bổ sung cân đối từ ngân sách tỉnh cho ngân sách huyện kịp thời, đảm bảo nguồn cho hoạt động bộ máy và các nhu cầu chi cần thiết theo dự toán.

- Nhờ sự quan tâm chỉ đạo sâu sát của UBND tỉnh, sự tăng cường phối hợp giữa cơ quan thu, cơ quan tài chính và các lực lượng chức năng trong quản lý thu NSNN, tổng thu NSNN từ kinh tế địa bàn quý III đạt dự toán HĐND tỉnh giao, các khoản thu cân đối ngân sách đạt 82,5% dự toán, vượt tiến độ bình quân là 75%, nếu không tính số thu từ xổ số kiến thiết và tiền sử dụng đất thì đạt 78,4% so dự toán.

- Chi ngân sách địa phương thực hiện tốt theo định hướng của Chính phủ và UBND tỉnh, trong đó tập trung chi cho con người, an sinh xã hội, an ninh, quốc phòng, thực hiện triệt để tiết kiệm chống lãng phí.

## **2. Công tác quản lý vốn đầu tư XDCB:**

- Đảm bảo nguồn vốn cấp phát và thanh toán kịp thời đối với các dự án có khối lượng hoàn thành phát sinh trong quý III, tiến độ chi đạt 59,8% dự toán và bằng 130,9% so cùng kỳ, do vướng công tác giải phóng mặt bằng, một số dự án, đặc biệt là các dự án khởi công mới, hoàn chỉnh hồ sơ để chuẩn bị triển khai thi công (bao gồm các công việc: Thiết kế, thẩm tra, thẩm định, lựa chọn nhà thầu, ký hợp đồng với nhà thầu thi công, chưa đến thời điểm nghiệm thu điểm dừng kỹ thuật,...) nên chưa có khối lượng thực hiện để giải ngân, vì vậy nguồn ngân sách tỉnh thực hiện đạt thấp so tiến độ.

- Công tác quyết toán vốn đầu tư: Trong quý đã phê duyệt quyết toán 189 dự án với giá trị 304 tỷ đồng. Lũy kế từ đầu năm là 340 dự án với giá trị 1.060 tỷ đồng. Số dự án chậm nộp báo cáo quyết toán trên 24 tháng 14 dự án, giá trị thanh toán 15 tỷ đồng.

## **3. Về thực hiện chế độ chính sách An sinh xã hội:**

### **a) Chính sách BHYT:**

Năm 2018, đảm bảo phân bổ đầy đủ kinh phí thực hiện chính sách bảo hiểm y tế cho các đối tượng và các chính sách an sinh xã hội trên địa bàn tỉnh, tham mưu UBND tỉnh ban hành Quyết định về việc bổ sung kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế cho các đối tượng năm 2018 thuộc nguồn ngân sách Trung ương hỗ trợ, theo đó phân bổ kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng trên địa bàn tỉnh 03 quý đầu năm 2018 với tổng số tiền là 344 tỷ đồng, đạt 75% dự toán.

### **b) Chính sách bảo trợ xã hội:**

Lũy kế 9 tháng chi trợ cấp cho các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định 136 và TTLT 29 là 308 tỷ đồng, đạt 75% dự toán.

## **4. Công tác quản lý tài chính các đơn vị HCSN:**

- Thực hiện các nhiệm vụ được phân công của Ban Chỉ đạo đổi mới cơ chế hoạt động các ĐVSNCL, cập nhật tình hình thực hiện cơ chế tự chủ tài chính theo Nghị định 16/2015/NĐ-CP đối với các đơn vị trên địa bàn tỉnh để đôn đốc các đơn vị triển khai hoạt động theo đúng tiến độ kế hoạch được duyệt.

- Hướng dẫn các cơ quan, đơn vị và địa phương về việc tổ chức thực hiện chuyển đơn vị sự nghiệp công lập thành công ty cổ phần theo quy định tại Quyết định 31/2017/QĐ-TTg ngày 17/7/2017 của Thủ tướng Chính phủ; đôn đốc các Sở, ban ngành cấp tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố rà soát, đánh giá kết quả chuyển đổi đơn vị sự nghiệp công lập thành công ty cổ phần theo định 31/2017/QĐ-TTg và sắp xếp đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc theo tinh thần Nghị quyết số 19-NQ/TW, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Văn phòng Chính phủ.

- Báo cáo tình hình, kết quả thực hiện tự chủ tài chính tại các đơn vị sự nghiệp công lập trong 6 tháng đầu năm 2018, giải pháp để đẩy nhanh tiến độ thực hiện tự chủ trong thời gian tới trên địa bàn tỉnh An Giang.

- Đánh giá tình hình thực hiện dự toán 2018, rà soát tổng hợp số liệu thu chi của các cơ quan đơn vị cấp tỉnh dự kiến nhu cầu chi 2019 các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh.

### **5. Công tác quản lý tài chính doanh nghiệp :**

- Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh cơ cấu vốn điều lệ của Công ty TNHH một thành viên Môi trường đô thị An Giang và báo cáo Thủ tướng Chính phủ về tình hình cổ phần hóa Công ty.

- Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh phương án chuyển nhượng vốn nhà nước tại Công ty cổ phần Điện nước An Giang.

- Báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh tình hình hoạt động kinh doanh mua bán nợ năm 2017 trên địa bàn tỉnh An Giang.

- Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Bộ Tài chính tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2017 của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước.

- Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo giám sát tài chính 6 tháng đầu năm 2018 đối với công ty TNHH một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và công ty cổ phần có vốn Nhà nước chi phối.

- Báo cáo Kiểm toán nhà nước tình hình thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước giai đoạn 2011-2017.

- Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh về việc xác định đối tượng chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại các doanh nghiệp do Ủy ban nhân dân tỉnh làm đại diện chủ sở hữu về Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước.

- Trình Ủy ban nhân dân tỉnh về việc gia hạn thời gian thoái vốn của Công ty TNHH một thành viên Xô số kiến thiết An Giang đầu tư tại Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu nông sản thực phẩm An Giang.

- Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh về việc xây dựng kế hoạch tài chính năm 2019 của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

- Trình Hội đồng quản lý Quỹ xem xét, ban hành Quy chế cấp bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa tỉnh An Giang.

### **6. Công tác quản lý giá – công sản:**

#### **6.1 Công tác quản lý giá:**

##### **a) Về tình hình giá cả thị trường:**

Chỉ số giá tiêu dùng của tỉnh: Tổng cục Thống kê đã công bố Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 9/2018 tăng 0,35% so với tháng trước, tăng 3,59% so tháng 12 năm trước, tăng 3,85% so với cùng kỳ năm trước.

##### **b) Công tác kê khai giá:**

Trong quý đã tiếp nhận 105 lượt hồ sơ của doanh nghiệp đến kê khai lại giá bán. Lũy kế từ đầu năm đến nay đã tiếp nhận 275 lượt hồ sơ của DN đến kê khai giá bán. So cùng kỳ năm trước về kê khai giá đạt 78% (09 tháng năm 2017 tiếp nhận hồ sơ của 351 lượt hồ sơ của DN).

#### **6.2 Công tác quản lý tài sản nhà nước:**

##### **a) Về quản lý tài sản là nhà, đất:**

- Về việc điều chỉnh phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất:

+ Tham mưu UBND tỉnh ban hành Quyết định số 2514/QĐ-UBND ngày 06/11/2015 phê duyệt điều chỉnh phương án sắp xếp lại, xử lý nhà đất đối với 22 cơ sở nhà đất trên địa bàn huyện An Phú.

+ Tham mưu UBND tỉnh ban hành Quyết định số 1870/QĐ-UBND ngày 27/10/2014 phê duyệt điều chỉnh phương án sắp xếp lại, xử lý nhà đất đối với 10 cơ sở nhà, đất trên địa bàn huyện Châu.

+ Đã tham gia kiểm tra hiện trạng nhà đất của 02 huyện: Thoại Sơn, Tri Tôn, 01 thành phố Long Xuyên để đủ thủ tục và cơ sở pháp lý trình UBND tỉnh điều chỉnh phương án theo quy định tại Nghị định số 167/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017 của Chính Phủ.

- Tham mưu UBND tỉnh ban hành Quyết định số 1978/QĐ-UBND ngày 15/8/2018 Về việc điều chuyển tài sản công từ Ban Tôn giáo và Ban thi đua Khen thưởng sang Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng Công trình Giao thông.

- Về việc bán chỉ định 02 căn nhà số 68 đường Nguyễn Trãi và số 35 đường Hai Bà Trưng, phường Mỹ Long, thành phố Long Xuyên: Sở Tài chính có Tờ trình số 1213/TTr-STC ngày 29/8/2018 trình UBND tỉnh chấp thuận cho Sở Tài chính ký hợp đồng thuê Trung tâm Tư vấn Kiểm định Xây dựng (trực thuộc Sở Xây dựng) kiểm định chất lượng công trình và định giá lại giá trị của 02 căn nhà số 68 đường Nguyễn Trãi và số 35 đường Hai Bà Trưng, phường Mỹ Long, thành phố Long Xuyên.

*b) Tham gia xác định giá tài sản:*

- Trong quý tiếp nhận 13 hồ sơ thẩm định kế hoạch MSSC năm 2018 của các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh với tổng giá kế hoạch là 34,8 tỷ đồng. Lũy kế đã tiếp nhận 32 hồ sơ với tổng giá kế hoạch là 73,26 tỷ đồng.

- Tham gia định giá tài sản theo yêu cầu của Tòa án, trong quý III/2018 đã tham gia 13 vụ với tổng giá trị định giá là 6,71 tỷ đồng. Lũy kế từ đầu năm đến nay đã tham gia 67 vụ với tổng giá trị định giá là 14,32 tỷ đồng.

- Chủ trì thực hiện định giá tài sản trong tố tụng hình sự cấp tỉnh theo Nghị định số 30/2018/NĐ-CP ngày 07/3/2018 của Chính phủ về Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự: Trong tháng xử lý 01 hồ sơ trung cầu xác định lại giá trị tài sản bị hủy hoại trong vụ “Cố ý làm hư hỏng tài sản” xảy ra tại ấp Bình Phú 1, xã Bình Hòa, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang theo yêu cầu định giá lại (lần 1) của Cơ quan cảnh sát Điều tra- Công an huyện Châu Thành. Lũy kế từ đầu năm đến nay tiếp nhận và xử lý 09 Quyết định trung cầu xác định giá trị.

### **7. Công tác thanh tra:**

- Trong quý III, đã triển khai 1 cuộc thanh tra tại: Sở Giao thông Vận tải; tiến hành khảo sát thanh tra tại huyện Tịnh Biên theo kế hoạch thanh tra năm 2018.

Lũy kế từ đầu năm đến nay đã ban hành 1 kết luận thanh tra về công tác quản lý tài chính, ngân sách trên địa bàn huyện Tri Tôn (thuộc Kế hoạch thanh tra năm 2017). Tổng số tiền sai phạm phát hiện qua thanh tra là: 69,645 tỷ đồng, trong đó: kiến nghị thu hồi nộp ngân sách: 9,228 tỷ đồng; chấn chỉnh, rút kinh nghiệm: 60,416 tỷ đồng.

- Hoàn chỉnh dự thảo Kết luận thanh tra tại Chi cục Chăn nuôi và Thú y; hoàn chỉnh dự thảo Kết luận thanh tra Thành phố Châu Đốc, Sở Lao động Thương binh và Xã hội và Trung tâm Văn hóa tỉnh theo kế hoạch thanh tra năm 2017..

- Cử cán bộ tham gia: Đoàn Thanh tra liên ngành về hàng đóng gói sẵn, Đoàn Thanh tra thực hiện nội dung chỉ đạo của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Đoàn Kiểm tra liên ngành về kinh doanh phân phối thuốc và sản xuất mỹ phẩm.

- Đôn đốc các cơ quan, đơn vị thực hiện và báo cáo kết quả thực hiện kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước, Thanh tra Bộ Tài chính, Thanh tra Sở Tài chính.

### **8. Công tác Tin học – thống kê:**

- Quản lý Tabmis : Kiểm tra, theo dõi, kịp thời hỗ trợ khắc phục lỗi kết nối đường truyền hạ tầng ngành Tài chính; Hỗ trợ các đơn vị cài đặt TABMIS; hướng dẫn và rà soát trình Giám đốc thu hồi, cấp mới tài khoản đăng nhập TABMIS. Thông báo đến các đơn vị sử dụng TABMIS rà soát xử lý giao dịch dở dang và tài khoản không sử dụng thường xuyên trên hệ thống để thực hiện thu hồi.

- Quản lý cổng thông tin điện tử : cập nhật kịp thời các văn bản mới và tin tức sự kiện nổi bật, đảm bảo cho hoạt động của Cổng được liên tục. Cụ thể:

+ Về thực hiện công khai: cập nhật kịp thời tình hình thực hiện dự toán ngân sách tỉnh An Giang Quý II năm 2018; tình hình quản lý tài chính – ngân sách hàng tháng; thông báo mời thầu mua sắm tài sản theo phương thức tập trung năm 2018; danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực công sản.

+ Cập nhật 99 văn bản mới ban hành và văn bản hướng dẫn của Chính phủ, Bộ ngành, UBND tỉnh và Sở Tài chính; cập giá cả thị trường, kê khai giá, thông báo giá của các doanh nghiệp. Ngoài ra, đã đăng 46 tin (tăng 12 tin, bài so quý II), bài viết về lĩnh vực tài chính ngân sách, giá công sản, khởi nghiệp, các chế độ chính sách mới và theo định hướng tuyên truyền của cơ quan chức năng.

### **9. Công tác đào tạo, bồi dưỡng và cải cách hành chính:**

- Báo cáo tình hình thực hiện Quý III/2018 Nghị quyết số 19-2017/NQ-CP của Chính phủ, Chương trình hành động nâng cao chỉ số PCI tỉnh AG giai đoạn 2016-2020.

- Báo cáo kết quả hoàn thành một số tiêu chí chỉ số CCHC của Sở năm 2018.

- Báo cáo tình hình thực hiện việc giải quyết TTHC quý III/2018.

- Trên cơ sở thực hiện Kế hoạch số 121/KH-STC ngày 30/01/2018 về rà soát quy định thủ tục hành chính năm 2018 của Sở Tài chính, tham mưu trình UBND tỉnh phê duyệt Quyết định công bố danh mục TTHC lĩnh vực Quản lý công sản thuộc thẩm quyền quản lý của Sở Tài chính, 27 thủ tục tại Quyết định số 2167/QĐ-UBND ngày 06/09/2018 của UBND tỉnh;

- Kết quả thực hiện tiếp nhận và giải quyết các thủ tục hành chính lũy kế trong 09 tháng đầu năm là 607 hồ sơ, riêng trong quý III năm 2018 là 281 hồ sơ (có 01 hồ sơ kỳ trước chuyển qua), trong đó có 413 hồ sơ được tiếp nhận và trả kết quả trực tuyến qua internet, trong đó quý III năm 2018 có 160 hồ sơ được tiếp nhận và trả kết quả trực tuyến qua internet và được trả kết quả đầy đủ, kịp thời theo đúng thời gian quy trình thủ tục đã xây dựng, không phát sinh hồ sơ quá hạn và hồ sơ tồn đọng quá hạn chưa xử lý.

Hiện nay, Sở Tài chính đang triển khai thực hiện dịch vụ công trực tuyến (internet) cho 20 thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tài chính, trong đó: mức độ 3 là 13 thủ tục chiếm 65%; mức độ 4 là 07 thủ tục chiếm 35%, theo Quyết định số 1734/QĐ-UBND ngày 24/7/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về ban hành danh mục dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 và 4 của Sở Tài chính năm 2018.

- Cử 01 công chức tham gia khóa đào tạo Cao cấp lý luận chính trị năm 2018; 01 công chức tham gia khóa học KTQP-AN đối tượng 2 năm 2018 theo Quyết định số

285/QĐ-BTCTU ngày 20/8/2018 của Ban Tổ chức Tỉnh ủy: 06 công chức tham dự lớp bồi dưỡng KTQP-AN đối tượng 4 năm 2018; 07 công chức, viên chức tham gia huấn luyện lực lượng tự vệ cơ quan theo Công văn đăng ký ngày 15/05/2018 của Sở Tài chính;

- Cử 12 công chức tham gia lớp bồi dưỡng trình độ tiếng anh B1;

- Cử 04 công chức tham dự khóa học bồi dưỡng lãnh đạo, quản lý cấp phòng; 05 công chức, viên chức tham gia khóa bồi dưỡng ngạch chuyên viên chính năm 2018;

- Cử 01 công chức học lớp sau đại học theo Kế hoạch số 51-KH/TU ngày 22/5/2018 của Tỉnh ủy; Đăng ký bổ sung nhu cầu đào tạo sau đại học cho 01 công chức; Đồng thời, có 04 viên chức đã hoàn thành khóa học bồi dưỡng nghiệp vụ Kỹ năng hành chính.

## **B. Kế hoạch công tác tài chính, ngân quý IV/2018:**

### **I. Quản lý, điều hành thu, chi ngân sách nhà nước:**

#### **1. Về thu ngân sách nhà nước:**

Để đảm bảo thu NSNN đạt dự toán do HĐND tỉnh giao và chỉ tiêu dự toán quý IV/2018 do UBND tỉnh giao, Sở Tài chính phối hợp chặt chẽ với các cơ quan thu đôn đốc, kiểm tra, quản lý thu nộp thuế, đảm bảo tiến độ thu nộp ngân sách được giao.

#### **2. Về chi ngân sách địa phương:**

Điều hành chi ngân sách địa phương theo dự toán quý IV/2018 và dự toán giao từ đầu năm, không bổ sung ngoài dự toán. Đảm bảo chi tiền lương cho công chức, viên chức, chi an sinh xã hội. Thực hiện chi NSDP trên tinh thần tiết kiệm, hiệu quả.

### **II. Công tác tài chính, ngân sách:**

#### **1. Quản lý, điều hành ngân sách:**

- Báo cáo UBND tỉnh tình hình thực hiện nhiệm vụ thu, chi NSNN năm 2018 và nhiệm vụ thu, chi NSNN năm 2019.

- Trình UBND tỉnh dự thảo Tờ trình ban hành Nghị quyết của HĐND tỉnh về phê chuẩn dự toán thu NSNN trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương tỉnh An Giang năm 2018.

- Trình UBND tỉnh dự thảo Tờ trình ban hành Nghị quyết của HĐND tỉnh về phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước tỉnh An Giang năm 2017.

#### **2. Công tác quản lý đầu tư XDCB:**

- Thảo luận dự toán năm 2019 với các huyện, thị xã, thành phố.

- Phối hợp Sở Kế hoạch và Đầu tư điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư cuối năm 2018 và kế hoạch vốn năm 2019 do cấp tỉnh quản lý.

- Tiếp tục đôn đốc thu nợ vay chương trình dân cư vượt lũ và chương trình kiên cố hóa kênh mương.

- Phân bổ nguồn thanh toán công nợ chương trình cụm, tuyến dân cư vượt lũ.

- Đôn đốc thu hồi tạm ứng ngân sách tỉnh.

- Đôn đốc, làm việc với các chủ đầu tư xử lý vướng mắc đối với các dự án chậm lập, phê duyệt quyết toán.

- Thẩm định nguồn vốn và phân vốn báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư các dự án khởi công mới.

#### **3. Công tác quản lý tài chính các đơn vị HCSN:**

- Hoàn chỉnh dự thảo Tờ trình, Nghị quyết phí, lệ phí theo ý kiến của Sở Tư pháp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân.

- Thông báo số kiểm tra, thảo luận dự toán với các cơ quan, đơn vị theo lịch.
- Tổng hợp rà soát dự toán chi NSNN 2019 và nhu cầu mua sắm sửa chữa năm 2019 của các cơ quan đơn vị cấp tỉnh, thông báo số kiểm tra.
- Chuẩn bị báo cáo sơ kết 4 năm thực hiện Chương trình hành động số 29-CTr/TU.
- Đôn đốc thu hồi tạm ứng theo kế hoạch.

#### **4. Công tác quản lý tài chính doanh nghiệp:**

- Đôn đốc Công ty TNHH một thành viên Môi trường Đô thị An Giang tiến hành lập báo cáo tài chính từ thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp đến khi chính thức chuyển thành công ty cổ phần 01/10/2018; đề nghị cơ quan thuế kiểm tra quyết toán thuế; kiểm toán báo cáo tài chính hoàn tất việc chuyển doanh nghiệp nhà nước thành công ty cổ phần như: tổ chức quyết toán, bàn giao giữa doanh nghiệp và công ty cổ phần.

- Đôn đốc Công ty cổ phần Điện nước triển khai các bước tiếp theo của quá trình thoái vốn theo kế hoạch đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt phương án điều chỉnh.

- Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo sơ kết 05 năm thực hiện Đề án “Tiếp tục sắp xếp, đổi mới và nâng cao hiệu quả doanh nghiệp nhà nước”.

- Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh kế hoạch thoái vốn tại Quyết định số 1232/QĐ-TTg ngày 17/8/2017 của Thủ tướng Chính phủ theo chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh tại công văn số 4754/VPUBND-KTTH ngày 13/9/2018.

#### **5. Công tác quản lý giá – công sản:**

##### **a) Về công tác quản lý giá:**

- Theo dõi thu thập thông tin cập nhật biến động giá cả thị trường hàng ngày, tổng hợp báo cáo phục vụ công tác quản lý giá.

- Tiếp tục tiếp nhận và theo dõi hồ sơ đăng ký giá, kê khai giá đối với cấp tỉnh và kiểm tra đôn đốc tình hình thực hiện đăng ký giá, kê khai giá đối với cấp huyện.

- Phối hợp các cơ quan liên quan kiểm tra, kiểm soát thị trường.

- Lập kế hoạch Điều tra khảo sát và tổng hợp kết quả điều tra chi phí sản xuất và giá thành lúa vụ Thu Đông 2018 trên địa bàn tỉnh để trình UBND tỉnh gửi Bộ Tài chính công bố giá thành lúa.

##### **b) Về công tác quản lý tài sản nhà nước:**

- Phối hợp với Văn phòng Sở mở lớp tập huấn triển khai Luật Quản lý sử dụng tài sản công và các văn bản hướng dẫn Luật.

- Tiếp tục hoàn thiện để trình UBND tỉnh ban hành các quy định theo Kế hoạch 761/KH-UBND về quản lý tài sản công.

- Tiếp tục cập nhật tình hình biến động tăng giảm tài sản năm 2018 của các cơ quan cấp tỉnh và cấp huyện.

- Hoàn tất việc rà soát, sắp xếp xe ô tô công tác của các cơ quan, tổ chức, đơn vị, trên địa bàn tỉnh trình UBND tỉnh báo cáo Bộ Tài chính.

- Thường xuyên nắm bắt thông tin, thống kê giá cả, thiết bị, giá đất kịp thời phục vụ tốt cho công tác thẩm định.

#### **6. Công tác thanh tra:**

- Tiếp tục triển khai các cuộc thanh tra năm 2018.

- Đôn đốc các cơ quan, đơn vị thực hiện khắc kiến nghị của Kiểm toán nhà nước và Sở Tài chính.



- Ban hành các Kết luận còn tồn đọng.
- Thực hiện tốt nhiệm vụ tiếp công dân, tiếp nhận và xử lý đơn thư khiếu nại, tố cáo, kiến nghị và phản ánh.

### **7. Công tác Tin học – thống kê:**

- Thực hiện kiểm tra và đảm bảo đường truyền TABMIS kết nối các đơn vị Phòng Tài chính – KH cấp huyện được thông suốt và hỗ trợ các đơn vị xử lý lỗi phát sinh trong quá trình sử dụng.
- Duy trì, vận hành hiệu quả các phần mềm ứng dụng đã triển khai.
- Cập nhật kịp thời các thông tin, số liệu, tài liệu phải thực hiện công khai trên Cổng TTĐT Sở theo quy định.
- Tiếp tục phối hợp các phòng liên quan tổ chức vận hành các phần mềm ứng dụng thuộc gói thầu số 05 “Mua sắm, phát triển các phần mềm và triển khai các dịch vụ kỹ thuật phần mềm”.
- Rà soát và đề xuất thực hiện tiếp nhận hồ sơ trực tuyến mức độ 3, 4 và các ứng dụng về CNTT theo Công văn số 727/STTTT-CNTT của Sở TTTT.
- Nghiên cứu triển khai tuyên truyền trên mạng xã hội.
- Tổng hợp kết quả khảo sát tình hình sử dụng phần mềm QLTSNN trên địa bàn tỉnh và phối hợp các phòng liên quan triển khai kế hoạch bảo trì phần mềm cho các đơn vị.

### **8. Công tác đào tạo bồi dưỡng và cải cách thủ tục hành chính:**

- Tiếp tục triển khai công tác đào tạo, bồi dưỡng và xây dựng kế hoạch đào tạo năm 2018 theo kế hoạch đề ra.
- Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011-2020 và Chương trình cải cách hành chính tỉnh An Giang giai đoạn 2016-2020.
- Tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát thủ tục hành chính, thực hiện kiểm soát chặt chẽ việc ban hành, công khai, minh bạch thủ tục hành chính.
- Nâng cao chất lượng thực hiện và giám sát hoạt động tiếp nhận và trả kết quả theo cơ chế một cửa.

Trên đây là báo cáo tình hình thực hiện công tác quản lý tài chính – ngân sách một số lĩnh vực chủ yếu trong quý III/2018 và kế hoạch công tác quý IV/2018 của Sở Tài chính. *h.m*

#### **Nơi nhận:**

- UBND tỉnh;
- Phòng TCKH cấp huyện;
- Trang thông tin điện tử Sở; website AG;
- BGĐ, các phòng và TT.TĐ&DVTC;
- Lưu: VT, PNS.

**KT. GIÁM ĐỐC**  
**PHÓ GIÁM ĐỐC**



**Nguyễn Điền Tân**



THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC QUÝ III NĂM 2018

ĐVT: triệu đồng

NỘI DUNG 1	DỰ TOÁN 2018		Thực hiện trong kỳ 4	Lũy kế từ đầu năm 5	% TH SO	
	TW 2	ĐP 3			ĐP 6=5/3%	CÙNG KỶ 7
<b>TỔNG THU NSNN TỪ KINH TẾ ĐỊA BÀN (I+II)</b>	<b>5.445.000</b>	<b>5.700.000</b>	<b>1.334.197</b>	<b>4.718.880</b>	<b>82,79</b>	<b>103,54</b>
<b>I. THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT NHẬP KHẨU</b>	<b>160.000</b>	<b>160.000</b>	<b>56.087</b>	<b>149.564</b>	<b>93,48</b>	<b>122,83</b>
<b>II. THU NỘI ĐỊA</b>	<b>5.285.000</b>	<b>5.540.000</b>	<b>1.278.110</b>	<b>4.569.316</b>	<b>82,48</b>	<b>103,01</b>
<b>II.1 Thu cân đối</b>	<b>5.285.000</b>	<b>5.540.000</b>	<b>1.277.987</b>	<b>4.568.066</b>	<b>82,46</b>	<b>103,29</b>
Không kê tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết	3.668.000	3.923.000	922.753	3.076.583	78,42	117,72
1.Thu từ DNNN trung ương	365.000	365.000	64.695	193.374	52,98	93,21
2.Thu từ DNNN địa phương	665.000	665.000	81.171	283.025	42,56	75,00
3.Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	32.000	32.000	11.214	31.924	99,76	165,99
4.Thuế ngoài quốc doanh	870.000	870.000	194.037	885.949	101,83	147,12
- Cấp tỉnh quản lý		176.800	42.365	389.845	220,50	261,69
- Cấp huyện quản lý		693.200	151.672	496.104	71,57	109,46
5. Lệ phí trước bạ	265.000	265.000	67.557	208.282	78,60	179,30
6.Thuế SD đất phi nông nghiệp	10.000	10.000	4.535	11.343	113,43	125,57
7.Thuế thu nhập cá nhân	529.000	529.000	126.157	379.969	71,83	104,27
8.Thu thuế BVMT	480.000	480.000	156.551	437.648	91,18	135,47
- NSTW hưởng	301.400	301.400	98.314	274.844	91,19	135,47
- NSDP hưởng	178.600	178.600	58.237	162.804	91,16	135,47
9.Thu phí và lệ phí	120.000	161.580	39.559	161.630	100,03	61,14
Trong đó: Phí và lệ phí trung ương	30.000	30.000	12.442	27.183	90,61	97,91
10.Thu tiền sử dụng đất	250.000	250.000	101.902	279.512	111,80	87,02
- Cấp tỉnh		155.400	27.283	62.808	40,42	70,43
- Cấp huyện		94.600	74.619	216.704	229,07	93,40
11.Thu tiền cho thuê mặt đất mặt nước	80.000	80.000	25.889	55.162	68,95	119,37
12. Các khoản thu tại xã	25.000	25.000	9.275	24.937	99,75	186,88
13.Thu khác	200.000	313.420	73.331	279.812	89,28	172,53
- Thu phạt VPHC	136.000	162.190	32.770	100.693	62,08	94,53
+ TW hưởng	136.000	136.000	28.155	84.458	62,10	95,05
+ ĐP hưởng		26.190	4.615	16.235	61,99	91,89
- Thu từ hoạt động CBL, KD trái pháp luật	10.000	10.310	3.942	28.414	275,60	229,33
Trong đó: TW hưởng			1.046	6.402		
- Các khoản khác	54.000	140.920	36.619	150.705	106,94	348,29
Trong đó: TW hưởng			140	2.582		
14. Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	22.000	22.000	2.859	15.214	69,15	52,18
Trong đó: TW hưởng			6	6		
15. Thu cổ tức, lợi nhuận được chia	5.000	105.000	65.800	107.061	101,96	162,76
16. Thu Xổ số kiến thiết	1.367.000	1.367.000	253.455	1.213.221	88,75	80,81
<b>II.2 Các khoản thu để lại QL qua ngân sách</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>123</b>	<b>1.250</b>		<b>9,26</b>
- Thu nhân dân đóng góp			123	1.250		9,26
<b>TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>13.126.699</b>	<b>13.381.699</b>	<b>3.107.307</b>	<b>9.540.298</b>	<b>71,29</b>	
1. Thu cân đối ngân sách từ KTĐB	4.817.600	5.072.600	1.138.006	4.173.841	82,28	
2. Thu bổ sung từ NS cấp trên	8.309.099	8.309.099	1.969.301	5.366.458	64,59	
- Thu bổ sung cân đối + bổ sung tiền lương	6.121.769	6.121.769	1.530.442	4.081.165	66,67	
- Thu bổ sung có mục tiêu	2.187.330	2.187.330	438.859	1.285.293	58,76	

# THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG QUÝ III NĂM 2018

Đơn vị : triệu đồng

NỘI DUNG	DT 2018		Thực hiện trong quý	Lũy kế từ đầu năm	% TH SO	
	TW	ĐP			ĐP	CÙNG KỲ
	1	2			4=3/2%	5
<b>TỔNG CHI NSĐP (I+II+III+IV)</b>	13.033.199	13.288.199	3.125.361	8.984.100	67,61	115,86
<b>CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN</b>	4.414.041	4.500.041	914.114	2.723.049	60,51	135,19
I) Chi đầu tư XDCB	4.412.941	4.412.941	914.114	2.637.049	59,76	130,92
- Cấp tỉnh	4.080.334	4.080.334	828.901	2.346.786	57,51	136,11
+ Đầu tư tập trung	895.873	895.873	183.180	558.464	62,34	107,40
+ Tiền sử dụng đất	155.400	155.400	26.808	62.808	40,42	70,43
+ Xô số kiến thiết	1.367.000	1.367.000	336.396	1.063.555	77,80	141,81
+ Trung ương bổ sung có mục tiêu, CTMTQG	1.662.061	1.662.061	282.517	661.959	39,83	181,36
- Cấp huyện	332.607	332.607	85.213	290.263	87,27	100,09
+ Đầu tư tập trung	238.007	238.007	36.173	168.832	70,94	
+ Tiền sử dụng đất	94.600	94.600	49.040	121.431	128,36	
) Chi trả nợ lãi vay	1.100	1.100	-	-	-	
) Bổ sung các Quỹ (ĐTPT; BVMT)		86.000	-	86.000	100,00	
- CHI THƯỜNG XUYÊN	8.399.198	8.564.788	2.211.247	6.261.051	73,10	109,07
) Chi sự nghiệp kinh tế		1.013.826	213.184	537.218	52,99	106,01
- Chi SN nông, lâm, thủy lợi		300.680	95.663	245.024	81,49	98,70
- Chi SN giao thông		82.300	37.167	83.696	101,70	107,48
- Chi SN kinh tế khác		569.245	80.354	208.498	36,63	115,42
2) Chi sự nghiệp văn hóa		5.267.076	1.404.937	3.921.788	74,46	117,09
a- Chi SN giáo dục và đào tạo	3.384.880	3.474.052	891.858	2.556.653	73,59	111,78
b- Chi SN y tế		970.743	293.112	659.341	67,92	193,10
c- Chi SN nghiên cứu khoa học và công nghệ	75.943	75.943	14.106	55.865	73,56	146,35
d- Chi SN văn hóa - thông tin		94.921	32.325	74.740	78,74	109,95
e- Chi SN phát thanh - truyền hình		27.072	8.136	20.435	75,48	108,64
f- Chi SN thể dục - thể thao		67.990	14.381	59.146	86,99	113,30
g- Chi đảm bảo xã hội		496.356	151.018	495.608	99,85	91,15
h- Chi sự nghiệp văn hóa khác		60.000			-	
3) Chi quản lý hành chính		741.824	193.805	566.316	76,34	103,83
4) Chi an ninh, quốc phòng địa phương		135.982	71.062	170.481	125,37	115,93
5) Chi sự nghiệp hoạt động môi trường		161.950	35.025	71.945	44,42	63,13
6) Chi ngân sách xã		1.060.333	279.820	834.611	78,71	102,83
7) Chi khác ngân sách		113.523	13.413	158.692	139,79	59,67
8) Chi từ nguồn TW bổ sung có mục tiêu	70.274	70.274	-	-	-	
<b>II/- CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH</b>	1.170	1.170			-	
<b>V/- DỰ PHÒNG</b>	218.790	222.200			-	



NỘI DUNG	CHÂU ĐỐC				TÂY CHÂU				CHỢ MỚI				PHÚ TÂN				CHÂU PHÚ			
	DT	Thực hiện trong quý	Lấy kết từ đầu năm	%	DT	Thực hiện trong quý	Lấy kết từ đầu năm	%	DT	Thực hiện trong quý	Lấy kết từ đầu năm	%	DT	Thực hiện trong quý	Lấy kết từ đầu năm	%	DT	Thực hiện trong quý	Lấy kết từ đầu năm	%
<b>TỔNG THU NSNN TỪ KINH TẾ ĐỊA BÀN (I+II)</b>	228.650	60.570	179.851	78,66	106.200	31.956	119.918	112,92	148.000	41.627	125.146	84,56	103.800	23.433	67.361	64,89	99.200	47.458	103.553	104,39
<b>I. THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT NHẬP KHẨU</b>	228.650	60.570	179.851	78,66	106.200	31.956	119.918	112,92	148.000	41.627	125.146	84,56	103.800	23.433	67.361	64,89	99.200	47.458	103.553	104,39
II. THU NỘI ĐỊA	228.650	60.570	179.741	78,61	106.200	31.552	118.938	111,99	148.000	41.627	125.146	84,56	103.800	23.433	67.361	64,89	99.200	47.739	103.553	104,39
1.1. Thu các đối	178.650	41.185	140.349	78,56	104.200	23.899	102.924	98,78	145.500	38.654	118.327	81,32	97.800	20.193	61.428	62,81	98.200	21.425	74.904	76,28
Không kể tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1. Thu từ doanh nghiệp trong nước	2.500	771	1.978	79,11	600	243	620	103,27	500	158	379	75,72	450	332	1.030	229,00	100	13	62	61,52
2. Thu từ doanh nghiệp địa phương	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3. Thu từ doanh nghiệp nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4. Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	66.500	16.178	46.066	69,27	45.000	9.401	32.986	73,30	59.900	14.097	43.661	72,89	32.000	5.999	21.106	65,96	35.800	8.521	26,469	73,94
4.1. Thu doanh nghiệp quốc doanh	13.200	2.867	8.343	54,89	21.500	5.686	23.568	109,62	18.200	5.027	14.521	79,79	8.700	2.151	6.586	75,71	10.500	2.300	6,724	64,04
5. Thuế giá trị gia tăng	1.900	949	1.891	99,53	300	65	212	70,78	500	287	482	96,33	100	(1)	35	34,72	300	141	31,8	105,93
6. Thuế sử dụng đất nông nghiệp	30.500	6.921	20.175	66,15	12.400	3.203	9.500	76,61	23.200	5.571	17.661	76,13	13.450	3.449	10.673	79,35	20.200	5.222	14,314	70,86
7. Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8. Thu thuế LVMT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9. Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10. Thu phí xử lý môi trường	43.400	8.042	45.859	105,66	7.400	2.060	6.714	90,72	6.890	2.029	7.268	105,49	7.900	2.177	7.845	99,30	4.550	(3.306)	6.139	134,93
11. Thu phí xử lý chất thải	1.000	280	1.071	107,11	800	272	552	68,99	1.000	584	980	97,96	1.500	268	1.028	68,52	-	155	403	-
12. Thu phí xử lý môi trường nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
13. Thu phí xử lý môi trường không khí	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
14. Thu phí xử lý môi trường đất	38.340	6.903	42.373	110,52	4.762	1.294	4.627	97,16	2.890	830	4.022	139,18	4.892	1.494	5.213	106,55	2.050	892	3,677	179,35
15. Thu phí xử lý môi trường nước	1.960	241	818	41,74	338	158	534	99,32	700	225	1.207	172,45	208	146	798	383,61	1.000	(4.615)	1.041	104,09
16. Thu phí xử lý môi trường không khí	50.000	19.385	39.502	79,00	2.000	8.067	16.994	849,70	2.500	2.973	6.819	272,77	6.000	3.240	5.933	98,88	1.000	26.033	28.650	2.864,95
17. Thu phí xử lý môi trường đất	150	257	1.031	687,11	500	302	661	132,27	360	-	386	107,30	200	125	760	379,78	400	242	307	76,84
18. Thu phí xử lý môi trường nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
19. Thu phí xử lý môi trường không khí	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
20. Thu phí xử lý môi trường đất	4.660	894	3.244	69,62	800	0	77	9,58	2.900	1.987	3.936	135,73	2.990	3.204	7.143	238,90	1.550	842	1.166	75,22
21. Thu phí xử lý môi trường nước	13.840	4.306	11.652	84,19	15.700	2.525	27.607	175,84	33.050	9.498	30.033	90,87	32.010	2.757	6.251	19,53	24.800	7.311	19,405	78,25
22. Thu phí xử lý môi trường không khí	4.800	1.955	5.145	107,19	4.600	717	2.237	49,06	10.500	1.918	5.438	51,98	6.390	968	3.683	57,63	6.600	1.656	3.900	59,10
23. Thu phí xử lý môi trường đất	3.500	1.740	4.181	119,46	3.000	526	1.759	58,62	8.500	1.785	4.464	52,52	5.000	625	2.468	49,36	4.300	1.068	2.693	62,64
24. Thu phí xử lý môi trường nước	1.300	215	964	74,14	1.600	191	498	31,14	2.000	132	994	49,68	1.990	344	1.215	87,40	2.300	288	1.207	52,48
25. Thu phí xử lý môi trường không khí	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
26. Thu phí xử lý môi trường đất	1.600	32	60	3,76	500	8	283	56,52	-	16	89	100	100	1	75	74,76	-	795	1.164	-
27. Thu phí xử lý môi trường nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
28. Thu phí xử lý môi trường không khí	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
29. Thu phí xử lý môi trường đất	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
30. Thu phí xử lý môi trường nước	7.440	2.320	6.447	86,66	10.600	1.799	25.068	236,49	22.550	7.564	24.260	107,58	25.520	1.788	2.493	9,77	18.200	5.281	14,341	78,80
31. Thu phí xử lý môi trường không khí	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
32. Thu phí xử lý môi trường đất	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
33. Thu phí xử lý môi trường nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
34. Thu phí xử lý môi trường không khí	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
35. Thu phí xử lý môi trường đất	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
36. Thu phí xử lý môi trường nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
37. Thu phí xử lý môi trường không khí	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
38. Thu phí xử lý môi trường đất	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
39. Thu phí xử lý môi trường nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
40. Thu phí xử lý môi trường không khí	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
41. Thu phí xử lý môi trường đất	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
42. Thu phí xử lý môi trường nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
43. Thu phí xử lý môi trường không khí	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
44. Thu phí xử lý môi trường đất	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
45. Thu phí xử lý môi trường nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
46. Thu phí xử lý môi trường không khí	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
47. Thu phí xử lý môi trường đất	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
48. Thu phí xử lý môi trường nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
49. Thu phí xử lý môi trường không khí	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
50. Thu phí xử lý môi trường đất	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
51. Thu phí xử lý môi trường nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
52. Thu phí xử lý môi trường không khí	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
53. Thu phí xử lý môi trường đất	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
54. Thu phí xử lý môi trường nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
55. Thu phí xử lý môi trường không khí	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
56. Thu phí xử lý môi trường đất	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
57. Thu phí xử lý môi trường nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
58. Thu phí xử lý môi trường không khí	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
59. Thu phí xử lý môi trường đất	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
60. Thu phí xử lý môi trường nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
61. Thu phí xử lý môi trường không khí	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
62. Thu phí xử lý môi trường đất	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
63. Thu phí xử lý môi trường nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
64. Thu phí xử lý môi trường không khí	-	-	-	-																



	CHẤU THÀNH			THOẠI SƠN			TRỊ TÔN			TỈNH BIÊN			AN PHÚ			
	DT	Thực hiện trong quý	Lấy kế từ đầu năm	%	DT	Thực hiện trong quý	Lấy kế từ đầu năm	%	DT	Thực hiện trong quý	Lấy kế từ đầu năm	%	DT	Thực hiện trong quý	Lấy kế từ đầu năm	%
I. THU TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN TỰ KINH TẾ ĐỊA BÀN (1+II)	85.050	17.580	64.223	75,51	88.800	25.309	110.983	124,98	75.230	23.317	83.659	111,20	74.580	22.023	68.840	92,30
II. THU NỘI ĐỊA	85.050	17.580	64.223	75,51	88.800	25.309	110.983	124,98	75.230	23.317	83.659	111,20	74.580	22.023	68.840	92,30
III. Thu cấp đối	82.050	16.723	58.307	71,06	83.800	23.746	91.407	109,08	74.230	22.625	81.870	110,29	72.480	20.497	64.450	88,92
Không kế tiền sử dụng đất, số số kiến thiết																
1. Thu từ DNNN trung ương	100	347	770	770,39	1.220	297	926	75,90	250	1.031	1.343	537,27	550	207	1.213	220,51
2. Thu từ DNNN địa phương																
3. Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	39.000	6.880	23.594	60,50	36.000	7.218	29.099	80,83	39.000	8.310	31.392	80,49	40.000	11.049	36.081	90,20
4. Thuế ngoài quốc doanh	4.950	1.280	3.930	79,38	11.450	4.106	15.600	136,24	7.200	1.702	6.059	84,15	4.400	1.153	3.235	73,51
5. Lệ phí trước bạ	200	68	281	140,61	30	22	94	313,38	50	128	137	273,09	50	1	2	3,63
6. Thuế SD đất phi nông nghiệp	17.200	4.112	12.506	72,71	19.300	7.447	18.003	93,28	11.200	3.246	9.336	83,35	11.650	2.917	9.000	77,25
7. Thuế thu nhập cá nhân																
8. Thu thuế BVMT																
- NSTW hưởng 100%																
- Phân chia NSTW và NSDP	3.850	1.062	4.348	112,94	4.370	1.594	5.453	124,78	5.580	4.946	16.682	298,95	6.430	2.599	7.808	121,43
9. Thu phí và lệ phí	800	232	646	80,80	1.500	804	1.491	99,38	2.000	129	349	17,45		424	888	263
- Phí và lệ phí trung ương																
- Phí và lệ phí tỉnh	1.135	397	2.211	194,80	400	341	2.142	535,57	2.140	4.471	15.292	714,57	3.568	1.504	4.922	137,95
- Phí và lệ phí huyện	415	169	734	176,84	1.070	197	1.051	98,18	350	151	439	125,45	1.862	297	1.136	61,01
- Phí và lệ phí xã (đb, chtr, khác)	3.000	857	5.916	197,21	5.000	1.563	19.576	391,51	1.000	692	1.790	178,97	2.100	1.527	4.390	209,04
10. Thu tiền sử dụng đất									50	357	529	1.058,31			26	20
11. Thu tiền cho thuê mặt đất mặt nước																
Trong đó: NS tỉnh hưởng	1.700	0	436	25,67	3.300	1.544	3.766	114,12	1.100		210	19,05	1.100		689	62,62
12. Các khoản thu tại xã	15.050	2.973	9.044	60,09	8.130	1.518	18.465	227,12	9.800	2.906	16.183	165,13	8.300	2.572	6.397	77,08
- Thu phạt VPHC	6.900	1.196	4.246	61,54	4.100	1.058	3.375	82,31	4.600	700	2.805	60,98	3.100	755	3.056	98,58
+ TW hưởng	5.000	857	3.166	63,33	1.800	243	704	39,09	3.500	624	2.386	68,16	1.800	685	2.159	119,94
+ ĐP hưởng	1.900	339	1.080	56,84	2.300	815	2.671	116,14	1.100	77	420	38,14	1.300	70	897	69,01
Trong đó: NS tỉnh hưởng																
- Thu từ hoạt động CBL, KD trái pháp luật	1.000	1	5	0,55		14	21			1	4		400	39	352	87,92
+ TW hưởng																
+ ĐP hưởng																
- Các khoản khác	7.150	1.776	4.792	67,02	4.030	446	15.069	373,93	5.200	2.205	13.374	257,20	4.800	1.778	2.990	62,29
+ TW hưởng										0	80				39	
+ ĐP hưởng		1.776	4.772		446	15.069			2.204	13.294				1.778	2.950	
Trong đó: NS tỉnh hưởng		36	148			41	88			33	58			45	51	
14. Thu cấp quyền khai thác khoáng sản																
Trong đó: NSTW hưởng																
15. Thu cổ tức, lợi nhuận được chia																
16. Thu Xổ số kiến thiết																
II. Các khoản thu để lại quản lý qua ngân sách																
- Thu nhân dân đóng góp																
TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	482.125	126.190	391.789	81,26	536.319	141.436	304.694	56,81	509.739	156.690	504.754	99,02	498.771	149.088	451.664	90,56
1. Thu cân đối ngân sách từ KTDĐ	79.150	15.839	58.670	74,13	84.280	23.506	106.764	126,68	69.480	21.268	78.664	113,22	72.230	19.985	63.494	87,90
2. Thu bổ sung từ NS cấp trên	402.975	110.351	333.119	82,66	452.039	117.930	197.930	43,79	440.259	135.423	426.091	96,78	426.541	129.103	388.170	91,00
- Thu bổ sung cân đối + bổ sung tiền lương	394.460	97.701	293.102	74,30	444.005	90.000	170.000	38,29	427.682	104.824	317.152	74,16	413.889	103.462	310.016	74,90
- Thu bổ sung có mục tiêu	8.515	12.650	40.017	469,95	8.035	27.930	27.930	347,62	12.578	30.599	108.939	866,12	12.652	25.641	78.154	617,72



NỘI DUNG	CHẤU ĐỐC				TÂN CHÂU				CHIỐ MÔI				PHỐ TÀN			
	DT	Thực hiện trong quý	Lũy kế từ đầu năm	%	DT	Thực hiện trong quý	Lũy kế từ đầu năm	%	DT	Thực hiện trong quý	Lũy kế từ đầu năm	%	DT	Thực hiện trong quý	Lũy kế từ đầu năm	%
I/ CÔNG CHỈ NSDP (I+II+III+IV)																
I- CHỈ DẠY TỰ PHÁT TRIỂN	385.444	94.798	273.129	70,86	474.645	135.168	387.089	81,55	747.991	219.104	635.132	84,91	553.223	150.985	444.660	80,38
1) Chi đầu tư XDGB	71.897	14.300	48.485	67,44	19.134	4.747	14.927	78,01	19.340	5.697	16.882	87,29	24.887	6.715	19.902	79,97
2) Chi trợ trợ tài trợ	71.897	14.300	48.485	67,44	19.134	4.747	14.927	78,01	19.340	5.697	16.882	87,29	24.887	6.715	19.902	79,97
II/ CHỈ THỰC HIỆN CÔNG XUYẾN																
1) Chi sự nghiệp kinh tế	305.947	80.498	224.644	73,43	446.211	130.421	372.162	83,41	714.051	213.408	618.251	86,58	517.436	144.271	424.758	82,09
- Chi sự nghiệp lâm, thủy lợi	26.346	7.313	13.270	50,37	40.521	13.791	24.630	60,78	43.083	22.782	59.271	137,57	38.929	8.403	23.969	61,57
- Chi sự nghiệp nông, thủy lợi	3.339	1.994	2.439	73,03	5.448	3.553	4.954	90,92	11.767	13.644	36.571	310,79	4.319	4.623	15.542	359,84
- Chi sự nghiệp thông tin	5.300	2.073	2.324	43,84	3.300	2.500	3.450	104,53	4.800	3.956	14.932	311,09	3.300	884	2.393	72,52
- Chi sự nghiệp khác	16.707	3.247	8.507	50,92	30.873	7.738	16.227	52,56	25.516	5.183	7.768	30,45	30.610	2.896	6.034	19,71
2) Chi sự nghiệp văn hóa	170.798	48.777	141.333	82,75	268.392	76.801	232.407	86,59	477.614	138.398	408.914	85,62	311.801	90.492	266.620	85,51
- Chi sự nghiệp văn hóa	139.647	35.853	101.108	72,40	215.372	54.043	151.205	70,21	409.638	105.934	302.135	73,76	262.906	67.786	194.296	73,90
- Chi sự nghiệp khác	600	4.048	12.142	2.023,67	300	8.056	23.666	7.888,67	300	10.881	32.523	10.841,12	300	9.100	27.306	9.102,00
III/ CHỈ DẠY TỰ PHÁT TRIỂN																
a- Chi sự nghiệp văn hóa - thông tin	2.268	1.387	2.173	95,83	2.876	631	1.974	68,64	2.126	729	2.024	95,23	2.311	550	1.709	73,94
b- Chi sự nghiệp văn hóa - thông tin	2.373	1.121	2.108	88,84	2.475	992	2.104	85,02	2.354	514	1.512	64,22	2.349	640	1.937	82,45
c- Chi sự nghiệp văn hóa - thông tin	1.694	426	1.366	80,61	1.310	349	1.678	128,09	1.300	256	1.057	81,31	869	295	1.007	115,92
f- Chi sự nghiệp văn hóa - thể thao	24.217	5.942	22.437	92,65	46.060	12.730	51.781	112,42	61.897	20.084	69.662	112,55	43.066	12.120	40.365	93,73
g- Chi sự nghiệp văn hóa - thể thao	33.768	8.198	25.525	75,59	37.365	9.127	29.660	79,38	37.502	10.345	30.257	80,68	36.824	11.643	33.433	90,79
3) Chi sự nghiệp văn hóa - thể thao	4.900	776	3.961	80,84	3.600	2.036	5.636	156,55	7.650	1.260	4.530	59,22	6.450	1.019	3.862	59,87
4) Chi sự nghiệp văn hóa - thể thao	10.500	886	2.447	23,30	4.000	5	5	0,13	8.400	4.758	4.881	58,11	6.000	2.427	4.717	78,61
5) Chi sự nghiệp văn hóa - thể thao	56.335	14.385	37.814	67,12	87.448	25.365	69.545	79,53	135.102	35.798	109.801	81,27	113.412	30.231	91.738	80,89
6) Chi sự nghiệp văn hóa - thể thao	3.300	162	294	8,92	4.885	3.295	10.279	210,42	4.700	67	597	12,70	4.020	56	420	10,44
7) Chi sự nghiệp văn hóa - thể thao	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8) Chi sự nghiệp văn hóa - thể thao	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
IV/ CHỈ DẠY TỰ PHÁT TRIỂN	7.600	-	-	-	9.300	-	-	-	14.600	-	-	-	10.900	-	-	-





	CHAU PHU				CHAU THANH				THOAI SON				TRITON			
	DT	Thực hiện trong quý	Lấy kế từ đầu năm	%	DT	Thực hiện trong quý	Lấy kế từ đầu năm	%	DT	Thực hiện trong quý	Lấy kế từ đầu năm	%	DT	Thực hiện trong quý	Lấy kế từ đầu năm	%
<b>TỔNG CHỈ SỐ (I+II+III+IV)</b>	549.320	145.331	419.178	76,31	478.468	131.116	358.028	74,83	531.999	159.172	423.019	79,51	506.714	146.701	422.460	83,17
<b>II- CHI ĐÀO TẠO VÀ PHÁT TRIỂN</b>	15.874	5.727	15.807	99,58	14.926	6.747	14.927	100,00	19.879	7.747	18.847	94,81	17.089	6.694	18.949	110,38
1) Chi đầu tư XD CB	15.874	5.727	15.807	99,58	14.926	6.747	14.927	100,00	19.879	7.747	18.847	94,81	17.089	6.694	18.949	110,38
2) Chi trả nợ lãi vay																
3) Bổ sung các Quỹ (DPTT; BVMT)																
<b>III- CHI THƯƠNG XUYẾN</b>	522.846	139.605	403.371	77,15	454.092	124.369	343.101	75,56	501.620	151.426	404.172	80,57	479.725	140.008	403.511	84,11
1) Chi sự nghiệp kinh tế	54.674	8.097	22.384	40,94	51.464	13.757	20.701	40,22	57.397	24.199	35.408	61,69	56.611	10.412	26.518	46,84
- Chi SN nông, lâm, thủy lợi	15.853	1.290	3.585	22,61	12.714	10.821	14.578	114,66	17.150	13.833	15.543	90,63	16.969	7.511	21.552	127,01
- Chi SN giao thông	4.700	-	1.144	24,35	3.300	1.534	2.218	67,22	3.300	266	2.704	81,93	3.300	2.021	2.724	82,43
- Chi SN kinh tế khác	33.121	6.807	17.655	53,30	34.450	1.401	3.905	11,33	36.247	10.101	17.161	47,35	35.742	881	2.242	6,16
2) Chi sự nghiệp văn xã	332.162	99.177	283.265	85,28	257.482	73.974	210.360	81,70	287.969	86.892	250.288	86,91	278.465	87.391	250.738	90,04
a- Chi SN giáo dục và đào tạo	270.333	71.619	194.575	71,98	222.530	57.043	164.060	73,72	249.543	66.489	185.996	74,53	239.504	60.246	168.292	70,29
b- Chi SN y tế	300	10.679	32.335	10,778,33	300	7.325	14.648	4,882,67	300	9.512	28.130	9,376,67	300	16.031	32.942	10,976,33
c- Chi SN nghiên cứu khoa học và công nghệ						14	14									
d- Chi SN văn hóa - thông tin	2.832	945	2.709	95,66	2.401	520	1.789	74,51	2.768	625	1.752	63,30	2.730	627	2.046	74,91
e- Chi SN phát thanh - truyền hình	2.089	425	1.331	63,70	2.335	441	1.261	54,02	2.681	444	1.664	62,08	2.839	1.044	2.149	75,71
f- Chi SN thể dục - thể thao	650	68	628	99,75	1.342	283	1.403	104,58	1.519	190	893	58,77	1.312	644	1.972	149,80
g- Chi đảm bảo xã hội	55.979	15.441	51.687	92,33	28.575	8.347	27.184	95,13	31.159	9.631	31.852	102,22	31.780	8.799	43.337	136,56
h- Chi sự nghiệp văn xã khác																
3) Chi quản lý hành chính	31.764	7.860	26.570	83,65	39.597	10.407	29.787	75,23	35.230	9.600	28.249	80,19	32.152	9.896	26.603	82,41
4) Chi an ninh, quốc phòng địa phương	4.000	2.005	4.182	104,56	5.000	1.616	5.225	104,50	4.650	442	3.771	81,10	5.082	2.961	8.131	160,90
5) Chi sự nghiệp hoạt động môi trường	6.200	1.473	3.845	62,02	4.000	930	1.057	26,43	4.850	1.421	1.505	31,04	4.000	3.819	3.819	95,47
6) Chi ngân sách xã	90.546	20.942	62.860	69,42	90.239	23.363	67.927	75,28	106.660	28.740	84.510	79,23	97.940	25.564	71.159	72,66
7) Chi khác ngân sách	3.500	50	264	7,55	6.310	322	8.044	127,48	4.865	131	440	9,05	5.475	272	16.544	302,17
8) Chi từ nguồn TW bổ sung có mục tiêu																
<b>III/- CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRÚ TÀI CHÍNH</b>																
<b>IV/- DỰ PHÒNG</b>	10.600				9.450				10.500				9.900			

NỘI DUNG	TÌNH BIẾN				AN PHU			
	DT	Thực hiện trong quý	Lũy kế từ đầu năm	%	DT	Thực hiện trong quý	Lũy kế từ đầu năm	%
<b>TỔNG CHI NSDP (I+II+III+IV)</b>	498.371	142.643	444.028	89,10	494.131	137.136	457.949	92,68
<b>I- CHI ĐẠT TỰ PHÁT TRIỂN</b>	19.235	6.878	18.423	95,78	16.643	6.194	15.160	91,09
1) Chi đầu tư NDCB	19.235	6.878	18.423	95,78	16.643	6.194	15.160	91,09
2) Chi trả nợ lãi vay								
3) Bộ sung các quỹ (DPR; BHYT)								
<b>II- CHI THƯƠNG NGHIỆP</b>	469.336	135.765	425.605	90,68	467.739	130.942	442.790	94,67
1) Chi sự nghiệp kinh tế	40.926	5.978	36.991	90,39	34.319	8.140	24.073	70,15
- Chi sự nghiệp lâm, thủy lợi	6.773	1.824	26.303	388,35	6.569	2.462	10.674	162,48
- Chi sự nghiệp thương	3.300	698	2.024	61,35	3.300	2.236	6.931	210,03
- Chi sự nghiệp khác	30.333	3.456	8.664	28,54	23.550	3.441	6.469	27,47
2) Chi sự nghiệp văn xã	276.184	89.899	251.486	91,06	288.012	77.269	225.157	78,18
- Chi sự nghiệp văn hóa và đào tạo	240.263	58.867	183.516	76,38	238.701	62.637	181.577	76,07
- Chi sự nghiệp	300	13.011	26.099	8.699,67	300	-	140	46,67
3) Chi sự nghiệp cứu khoa học và công nghệ								
- Chi sự nghiệp văn hóa - thông tin	2.944	775	2.284	77,56	2.684	819	2.384	88,80
- Chi sự nghiệp thanh - tuyển hình	2.812	1.024	2.003	71,21	2.251	521	2.045	90,87
- Chi sự nghiệp khác - thể thao	1.487	982	3.276	220,34	1.802	89	1.536	85,22
4) Chi đầu tư xã hội	28.377	15.240	34.309	120,90	42.273	13.204	37.475	88,65
- Chi sự nghiệp văn xã khác								
- Chi quản lý hành chính	38.370	11.735	35.764	93,21	32.428	11.096	33.663	103,81
5) Chi quản lý hành chính	5.770	1.521	5.995	103,90	7.243	3.761	11.005	151,94
6) Chi sự nghiệp hoạt động môi trường	4.000	2.359	3.872	96,79	8.000	3.019	6.525	81,57
- Chi quản lý xã	98.406	23.651	75.317	76,54	94.237	24.293	91.761	97,37
- Chi khác - quản xã	5.680	621	16.180	284,86	3.500	3.364	50.605	1.445,86
7) Chi quản lý xã								
8) Chi quản lý xã								
<b>III- CHI HO SỬNG QUỸ DỰ TRÙ TÀI CHÍNH</b>								
<b>IV- CHI KHÁC</b>	9.800				9.750			